

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT  
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.499.395	26.387.212
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	-18.567.716	-20.740.312
20	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>6.931.679</b>	<b>5.646.900</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.074.904	562.373
22	7. Chi phí tài chính	-82.732	-101.393
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	-2.005.702	-1.158.980
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	-2.809.761	-2.283.661
30	<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>3.108.387</b>	<b>2.665.239</b>
40	14. Lợi nhuận khác	90.376	116.487
50	<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>3.198.763</b>	<b>2.781.726</b>
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-481.946	-391.458
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.809	-626
60	<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>2.720.627</b>	<b>2.389.642</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	4.480.182	3.371.986
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	-4.492.722	-6.506.144
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	-563.194	-1.394.917
50	<b>Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ</b>	<b>-575.734</b>	<b>-4.240.430</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4.853.171	8.387.782
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	426	176
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4.277.863</b>	<b>4.147.529</b>



**BÁO CÁO CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

Mã số	TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>52.126.210</b>	<b>51.570.452</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4.277.863	4.853.171
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	34.853.109	35.044.063
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7.728.664	7.608.636
140	IV. Hàng tồn kho	4.504.845	2.960.352
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	761.729	1.104.230
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>41.820.221</b>	<b>44.062.575</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	43.256	51.808
220	II. Tài sản cố định	36.526.877	37.761.416
230	III. Bất động sản đầu tư	17.302	17.302
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	2.675.618	3.826.547
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.951.395	1.650.019
260	VI. Tài sản dài hạn khác	605.773	755.483
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>93.946.431</b>	<b>95.633.027</b>

Mã số	NGUỒN VỐN	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>28.467.617</b>	<b>30.932.489</b>
310	I. Nợ ngắn hạn	27.074.921	29.537.855
330	II. Nợ dài hạn	1.392.696	1.394.634
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>65.478.814</b>	<b>64.700.538</b>
410	I. Vốn chủ sở hữu	65.473.541	64.694.937
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	5.273	5.601
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>93.946.431</b>	<b>95.633.027</b>

THUYẾT MINH BẮD CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

***Tập đoàn***

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ("Tập đoàn") là doanh nghiệp nhà nước được thành lập trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo Quyết định số 06/2006/QĐ - TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 9 tháng 1 năm 2006. Tập đoàn được tổ chức và hoạt động theo điều lệ được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 265/2006/QĐ - TTg ngày 17 tháng 11 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106000689 ngày 21 tháng 4 năm 2006, sau đó là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước thay đổi lần 2 số 0106000689 ngày 29 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ - TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 8 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 4 cấp ngày 20 tháng 3 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tập đoàn bao gồm:

- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm truyền thông;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu, cung ứng vật tư, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông; và
- ▶ Khảo sát, tư vấn, thiết kế, lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tập đoàn có trụ sở chính tại số 57, đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

*Các đơn vị trực thuộc*

Các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các đơn vị sự nghiệp.

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm:

- ▶ 63 đơn vị viễn thông tỉnh, thành phố;
- ▶ Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT-Net);
- ▶ Công ty Công nghệ thông tin VNPT (VNPT - IT) (\*);
- ▶ Ban Quản lý Dự án Cấp quang biển
- ▶ Trung tâm Nghiên cứu và phát triển;
- ▶ Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ III; và
- ▶ Văn phòng Tập đoàn (\*).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tập đoàn có các đơn vị sự nghiệp gồm:

- ▶ Bệnh viện Bưu điện (\*);
- ▶ Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi Chức năng Bưu điện I (\*); và
- ▶ Bệnh viện Đa khoa Bưu điện.

(\*) Theo Quyết định số 2129/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cơ cấu lại Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam giai đoạn 2018 – 2020 (“Quyết định số 2129”), Tập đoàn sẽ thực hiện:

- ▶ Bàn giao nhiệm vụ và nguồn lực của Công ty Viễn thông Quốc tế (VNPT – I) trong tổ chức, vận hành, khai thác hệ thống vệ tinh Vinasat 1, Vinasat 2 về VNPT – NET để khai thác và quản lý; và bàn giao các nhiệm vụ, nguồn lực còn lại của VNPT – I cho Tổng Công ty Dịch vụ viễn thông (VNPT – Vinaphone).
- ▶ Thành lập Công ty Công nghệ thông tin VNPT (VNPT - IT) là đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ trên cơ sở sắp xếp lại các bộ phận, đơn vị quản lý, sản xuất kinh doanh sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin của VNPT và Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone).
- ▶ Sáp nhập Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi Chức năng Bưu điện I vào Bệnh viện Bưu điện.
- ▶ Tổ chức lại Văn Phòng Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam;

*Các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn (\*\*)*

Tập đoàn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Tổng Công ty Dịch vụ viễn thông (VNPT – Vinaphone);
- ▶ Tổng Công ty Truyền thông (VNPT – Media);
- ▶ Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang.

(\*\*) Theo Quyết định số 121/QĐ-VNPT-HĐTV-BĐMVVPTDN ngày 22/6/2018 của Hội đồng thành viên về việc thông qua Biên bản bàn giao Công ty tài chính TNHH MTV Bưu điện từ Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam sang Ngân hàng TMCP Đông Nam Á.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc, các công ty con là công ty TNHH một thành viên do Tập đoàn sở hữu 100% vốn và các công ty con khác là các công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018



三  
工  
★

